

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định phân cấp quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và PTNT;
- Tổng cục PCTT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài PT&TH ST, Báo ST;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT, KT, XD. *JSU* (07b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Wang Quoc Nam
Vương Quốc Nam



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định về việc phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; bao gồm: Cống, trạm bơm, kênh, mương, rạch, đường ống, xi phông, tuynel, cầu máng dùng để dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là công trình thủy lợi) được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách hoặc một phần ngân sách (ngoại trừ những công trình do ngành Giao thông vận tải và Trung ương quản lý).

2. Quy định này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Tùy theo quy mô, năng lực phục vụ, mức độ phức tạp về kỹ thuật và vị trí của công trình để phân cấp cho cấp huyện quản lý.

2. Công trình được giao cấp nào quản lý thì cấp đó trực tiếp quản lý và đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo theo quy định. Trong một hệ thống công trình, nếu hai, ba cấp quản lý thì cấp quản lý cao hơn chủ trì đề xuất tổ chức và thống nhất về quy trình vận hành hệ thống để đảm bảo hài hòa lợi ích chung.

Chương II PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

a) Các công dưới đê có $B_{cừa} \geq 1,5$ m, tổng số 160 cống; trong đó:

- Dự án Kế Sách: 08 cống (huyện Long Phú).

- Dự án Long Phú - Tiếp Nhật: 47 cống; bao gồm:

+ Thành phố Sóc Trăng: 01 cống.

+ Huyện Long Phú: 23 cống.

+ Huyện Trần Đề: 22 cống.

+ Huyện Mỹ Xuyên: 01 cống.

- Dự án Ba Rinh - Tà Liêm: 26 cống; bao gồm:

+ Thành phố Sóc Trăng: 01 cống.

+ Huyện Mỹ Xuyên: 06 cống.

+ Huyện Mỹ Tú: 04 cống.

+ Huyện Châu Thành: 15 cống.

- Dự án Quản lộ - Phụng Hiệp: 18 cống; bao gồm:

+ Huyện Thạnh Trị: 05 cống.

+ Thị xã Ngã Năm: 09 cống.

+ Huyện Mỹ Tú: 03 cống.

+ Huyện Mỹ Xuyên: 01 cống.

- Dự án Cù lao sông Hậu: 26 cống (huyện Cù Lao Dung).

- Dự án ven biển Đông: 35 cống (thị xã Vĩnh Châu).

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

b) Hệ thống kênh cấp I: 65 tuyến kênh, tổng chiều dài kênh $\Sigma L_{\text{kênh}} = 1.040$ km; trong đó:

- Dự án Kế Sách: 13 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 184$ km.

- Dự án Long Phú - Tiệp Nhật: 20 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 299,5$ km.

- Dự án Ba Rinh - Tà Liêm: 10 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 173,5$ km.

- Dự án Quản lộ - Phụng Hiệp: 12 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 222$ km.

- Dự án Thạnh Mỹ: 01 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 27$ km.

- Dự án ven biển Đông: 05 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 78$ km.

- Dự án Cù lao sông Hậu: 04 kênh, $\Sigma L_{\text{kênh}} = 56$ km.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).

2. Công trình thủy lợi phân cấp do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý

Trừ các công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, các công trình thủy lợi còn lại trên địa bàn cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý, vận hành, xây dựng và sửa chữa công trình thủy lợi theo phân cấp

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1. Xây dựng quy trình vận hành cho các công trình thủy lợi được phân cấp trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của tổ chức thủy lợi cơ sở theo tình hình thực tế.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo định kỳ và sửa chữa đột xuất các công trình được phân cấp quản lý.

4. Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền về quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn do cấp huyện quản lý.

5. Khi công trình có sự cố hư hỏng đột xuất hoặc tình huống thiên tai có nguy cơ

gây ra sự cố cho công trình thủy lợi, chính quyền địa phương có trách nhiệm huy động lực lượng và phương tiện tại chỗ để xử lý kịp thời nhằm bảo vệ sản xuất, hạn chế hư hỏng phát sinh, bảo vệ an toàn công trình; đồng thời, báo cáo cấp thẩm quyền có kế hoạch, phương án sửa chữa ổn định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Tổ chức thực hiện

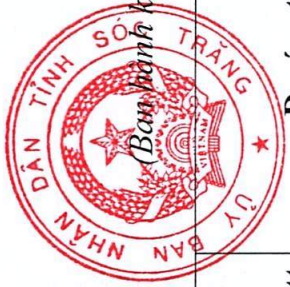
1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức hướng dẫn kỹ thuật vận hành, áp dụng các biện pháp tưới tiêu khoa học và các nội dung liên quan đến việc duy tu, bảo dưỡng công trình đơn giản cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi; đồng thời, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Lựa chọn đơn vị đủ năng lực, trình độ để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý khai thác, vận hành và bảo vệ công trình theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế, phân công các Phòng Kinh tế/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức thủy lợi cơ sở phối hợp đơn vị chuyên ngành trên địa bàn tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện quản lý các công trình thủy lợi do cấp huyện quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất khi có sự thay đổi về hiện trạng công trình và tình hình quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, giải quyết.

4. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có kế hoạch kiểm tra thường xuyên, định kỳ công trình và tổ chức đào tạo, tập huấn cho người trực tiếp vận hành, bảo vệ công trình thủy lợi.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các ngành, các cấp kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH: CÔNG

kèm theo Quyết định số: 09 /2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Dự án, tên công trình	Đơn vị cấp huyện	Nhà quản lý (cái)	Hình thức, quy mô công trình					
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy công} (m)	Công ngầm	
								Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)
I DỰ ÁN KẾ SÁCH									
1	Đại Ngãi	Long Phú	1		7,5	+3			
2	Nga Cư	Long Phú	1		3	+3	-2,7		
3	Rạch Thép	Long Phú	1		7,5	+3	-3,2		
4	Bông Bông	Long Phú	1		3	+3	-2,7		
5	Mè Hòe	Long Phú	1		7,5	+3	-3,2		1,6*1,6
6	Kênh Cấp 2	Long Phú							
7	Cái Trúc	Long Phú	1		7,5	+3	-3,2		1,6*1,6
8	Kênh Ranh Phường 8	Long Phú							
II DỰ ÁN LONG PHÚ - TIẾP NHẬT									
1	Cống Khóm 6, Phường 4	Thành phố Sóc Trăng							
2	Cái Xe	Long Phú	1		3	+2,5	-1,7		
3	Long Phú	Long Phú	1		7	+2	-3		
4	Bao Biển	Long Phú							4*(1,8*2,5)
5	Cái Oanh	Long Phú	1		5,5	+2,5	-3,1		
6	Chòi Mòi	Long Phú	1		7	+2			
7	Thủy Nông	Long Phú	1		8	+3	-3,2		
8	Lộ Đình	Long Phú	1		5,5	+3,2	-3,2		



Stt	Dự án, tên công	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô công						
			Nhà quản lý (cái)	Công hờ			Công ngầm		
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{dinh tương} (m)	Z _{đáy công} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)
9	Năm Mắm	Long Phú	1	1	5,5	+3,2	-3,2		
10	Bà Xám	Long Phú	1	1	8	+3,5	-3,2		
11	Số 2	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
12	Số 3	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
13	Số 4	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
14	Số 5	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
15	Số 6	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
16	Số 7	Long Phú		1	2,5	+2,5	-2,2		
17	Số 8	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
18	Số 9	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
19	Số 10	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
20	Số 11	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
21	Số 12	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
22	Số 13	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
23	Số 14	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
24	Số 15	Long Phú		1	1,5	+2,5	-2,2		
25	Tổng Cánh	Trần Đề	1	2	7,5	+3,5	-3		
26	Gò	Trần Đề	1	2	5	+2,8	-3		
27	Sáu Qué 1	Trần Đề	1	2	3,6	+2,2	-2,5		
28	Sáu Qué 2	Trần Đề	1	2	3,6	+2	-2,5		
29	Ngăn Rô	Trần Đề	1						4*(2,15*2,5)
30	Xã Chỉ	Trần Đề	1	1	3	+2,8	-2		



Stt	Dự án, tên công	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô công						
			Nhà quản lý (cái)	Cổng hở			Cổng ngầm		
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy công} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)
31	Chắc Co	Trần Đè	1	1	5,5	+3,5	-2,7		
32	An Nô	Trần Đè	1	2	2,8	+2,4	-1,7		
33	Trà Đuốc	Trần Đè	1						3*(2*2)
34	Ông Khinh	Trần Đè	1	1	2,2	+3,7	-1,5		
35	Xà Mách	Trần Đè	1	1	5,5	+3,5	-2,7		
36	Thạnh An	Trần Đè	1	1	5	+3,5	-3		
37	Chín Sáu	Trần Đè	1	2	5,5	+2,2	-3		
38	Chín Hậu	Trần Đè	1	1	5,5	+3,5	-2,7		
39	Tân Kiên	Trần Đè	1	1	5,5	+3,5	-2,7		
40	Phú Gia	Trần Đè	1	1	5,5	+3,2	-2,7		
41	Thạnh Thới An	Trần Đè	1	1	5,5	+3,5	-2,7		
42	Đông Xuân (ông Phục)	Trần Đè	1	1	2,2	+3,7	-1,5		
43	Bảy Giá	Trần Đè	2	2	5,5	+3,5	-3		
44	Tâm Vu	Trần Đè	2	2	5,5	+3,5	-3		
45	Kênh Bà	Trần Đè	1	1	8	+3	-3		
46	Chữ U	Trần Đè	1	1	3	+3	-2,5		
47	Tiếp Nhật	Mỹ Xuyên	2	2	3				
III	DỰ ÁN BA RINH - TÀ LIÊM								
1	Bố Thảo	Thành phố Sóc Trăng	1	1	7,5	+2	-3		
2	Thạnh Phú	Mỹ Xuyên	1	1	3,4	+2,5	-2,5		
3	Rạch Sên 1	Mỹ Xuyên	1	1	3	+2,4	-2,5		
4	Rạch Sên 2	Mỹ Xuyên	1	1	3	+2,4	-2,5		

Stt	Dự án, tên công	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô công						
			Nhà quản lý (cái)	Công hở				Công ngầm	
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy công} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)
5	Rạch Sên 3	Mỹ Xuyên	1	1	3	+2,4	-2,5		
6	Ché Hứng	Mỹ Xuyên	1	1	3	+2,2	-2,5		
7	Chợ Cũ	Mỹ Xuyên	1	1	4				
8	Tam Sóc	Mỹ Tú	1	2	7,5	+2	-3		
9	Rạch Rê	Mỹ Tú	1	2	5	+2	-3		
10	Xéo Gừa	Mỹ Tú	1	Khoang giữa 2 khoang bên	6 3,5	+2,5	-3,2 -3		
11	Kênh Mới	Mỹ Tú	1						2*(1,55*1,2)
12	An Tập	Châu Thành	1	2	3				
13	Trà Canh	Châu Thành		Khoang giữa 2 khoang bên	3				2*(2*1,5)
14	Trà Canh 1	Châu Thành	1	1	5	+2,2	-2,5		
15	Trà Canh 2	Châu Thành		1	2,5	+2,2	-2		
16	Trà Quyết	Châu Thành		1	2,5	+2,2	-2		
17	Ông Lê	Châu Thành		1	1,5	+2,2	-1,7		
18	Kênh Miếu	Châu Thành		1	1,5	+2,2	-1,7		
19	Chùa Mới	Châu Thành	1	1	5	+2,5	-2,7		
20	Năm Hào	Châu Thành	1	1	3	+2,2	-1,7		
21	Sáu Lái	Châu Thành		1	1,5	+2,2	-1,7		
22	Kênh Số 8	Châu Thành		1	1,5	+2,2	-1,7		
23	Ông Ưống	Châu Thành		1	3	+2,2	-1,7		
24	Bảy Lâu	Châu Thành	1	1	3	+2,2	-1,7		

Stt	Dự án, tên công	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô công						
			Nhà quản lý (cái)	Công hờ			Công ngầm		
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy công} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)
25	Ba Rinh	Châu Thành	1	2	5	+2,5	-3		
26	Thuận Hòa	Châu Thành	1	1	7,5	+2,5	-2,7		
IV	DỰ ÁN QUẢN LỘ - PHỤNG HIỆP								
1	Mỹ Tú	Mỹ Tú	1	1	7,5	+2	-3		
2	Mỹ Phước	Mỹ Tú	1	2	7,5	+2	-3,5		
3	Cống Ba Rẹt	Mỹ Tú	1	1	3,5	+2,5	-3		
4	Thạnh Trị	Thạnh Trị	1	1	7,5	+2	-3		
5	Tuần Tức	Thạnh Trị	1	1	3	+2	-2,5		
6	Sa Keo	Thạnh Trị	1	1	4	+2	-2,7		
7	Cái Trầu	Thạnh Trị	1	1	5,5	+2	-3		
8	Bưng Côi	Thạnh Trị	1	1	5	+2	-3		
9	Xẻo Muối	Mỹ Xuyên	1						2*(1,5*1,5)
10	Cống Đá	Thị xã Ngã Năm		1	10	+1,4	-2		
11	Nàng Rèn	Thị xã Ngã Năm	1	1	15	+1,4	-2,5		
12	Năm Kiệu	Thị xã Ngã Năm	1	1	8	+1,4	-2,5		
13	Đường Trầu	Thị xã Ngã Năm	1	1	5	+1,4	-2,5		
14	Bảy Tươi	Thị xã Ngã Năm	1	1	3	+1,4	-2,5		
15	Bảy Chè	Thị xã Ngã Năm	1	1	5	+1,4	-2,5		
16	Kênh Mới	Thị xã Ngã Năm	1	1	10	+1,4	-2,5		
17	Chiến Lũy	Thị xã Ngã Năm	1	1	5	+1,4	-2,5		
18	Út Sáng	Thị xã Ngã Năm	1	1	8	+1,4	-2,5		



Stt	Dự án, tên công	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô công								
			Nhà quản lý (cái)	Công hồ			Công ngầm				
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy công} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)		
V	DỰ ÁN CÙ LAO SÔNG HẬU										
1	Số 1	Cù Lao Dung	1	1	3	+3,5	-1,5				
2	Số 2	Cù Lao Dung	1	1	3	+3,5	-1,5				
3	Số 3	Cù Lao Dung	1	1	2	+3,5	-1,5				
4	Số 4	Cù Lao Dung	1	1	2	+3,5	-1,5				
5	Số 5	Cù Lao Dung	1	1	2	+3,5	-1,5				
6	Số 6	Cù Lao Dung	1	1	2	+3,5	-1,5				
7	Số 7	Cù Lao Dung	1	1	2	+3,5	-1,5				
8	An Thượng 1	Cù Lao Dung				+3,2					1,5*1,5
9	An Thượng 2	Cù Lao Dung				+3,2					1,5*1,5
10	Văn Tố B2	Cù Lao Dung				+3,2					1,5*1,5
11	Văn Tố A	Cù Lao Dung				+3,2					1,5*1,5
12	Văn Sáu	Cù Lao Dung				+3,2					1,5*1,5
13	Nguyễn Công Minh A	Cù Lao Dung		1		+1					1,5*1,5
14	Nguyễn Tăng 2	Cù Lao Dung		1		+3,2					1,5*1,5
15	Sáu Thứ 2	Cù Lao Dung		1		+3,2					1,5*1,5
16	An Trung 1	Cù Lao Dung		1		+3,2					1,5*1,5
17	Sáu Thứ 1	Cù Lao Dung		1		+3,2					1,5*1,5
18	An Trung 2	Cù Lao Dung		1		+2,4					1,5*1,5
19	Rạch Tráng	Cù Lao Dung		1		+2,4					1,5*1,5
20	Sĩ Đò	Cù Lao Dung		1		+1					1,5*1,5
21	Bình Danh A	Cù Lao Dung		1		+1					1,5*1,5



Stt	Dự án, tên công	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô công							
			Nhà quản lý (cái)	Công hồ			Công ngầm			
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy công} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)	
22	Bảy Mãi	Cù Lao Dung		1		+1			1,5*1,5	
23	Sáu Tùng	Cù Lao Dung		1		+1			1,5*1,5	
24	Tư Cầm	Cù Lao Dung		1		+1			1,5*1,5	
25	Rạch Lớn	Cù Lao Dung	1	1	7,5	+2				
26	Sáu Chét	Cù Lao Dung		1	6,5	+2				
VI DỰ ÁN VEN BIỂN ĐÔNG										
1	Cầu Ngang	Thị xã Vĩnh Châu		1	3	+4,5				
2	Cầu Sắt	Thị xã Vĩnh Châu		Khoang giữa 2 khoang bên						1,6*2,5
3	T4	Thị xã Vĩnh Châu		1	2	+3,5				
4	WatPich	Thị xã Vĩnh Châu		2	1,3*2	+1,8	-1			
5	Pi Pu	Thị xã Vĩnh Châu		1	3	+2,7				
6	Rạch Sâu	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	3,5	+3,2	-1,5			
7	Số 2	Thị xã Vĩnh Châu		2	2	+3,2	-1,5			
8	Số 3	Thị xã Vĩnh Châu	1	2	2	+3,2	-1,5			
9	Số 4	Thị xã Vĩnh Châu		2	2	+3,2	-1,5			
10	Số 5	Thị xã Vĩnh Châu		2	2	+3,2	-1,5			
11	Số 6	Thị xã Vĩnh Châu	1	2	2	+3,2	-1,5			
12	Số 7	Thị xã Vĩnh Châu		1	2,5	+3,2	-1,5			
13	Số 8	Thị xã Vĩnh Châu		2	2	+3,2	-1,5			
14	Số 9	Thị xã Vĩnh Châu	1	2	2	+3,2	-1,5			
15	Số 10	Thị xã Vĩnh Châu		2	2	+3,2	-1,5			

Stt	Dự án, tên cống	Đơn vị cấp huyện	Hình thức, quy mô cống						
			Nhà quản lý (cái)	Cống hở			Cống ngầm		
				Số cửa	B ₁ cửa (m)	Z _{đỉnh tường} (m)	Z _{đáy cống} (m)	Bọng Ø (cm)	Hộp b*h (m)
16	Số 15	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	3	+3,2	-1,5		
17	Cống 16	Thị xã Vĩnh Châu							
18	Số 17	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	3	+3,2	-1,5		
19	Ông Thôn	Thị xã Vĩnh Châu	1	2	2,8	+2,5			
20	Nguyễn Út	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	5,5	+3,5	-1,5		
21	Thạch Sao	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	5,5	+3,5	-1,5		
22	Năm Chít	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	5,5	+3,5	-1,5		
23	Ông Bồn	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	3,5	+3,5	-1,5		
24	Huỳnh Thu	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	3,5	+3,9	-1,5		
25	Năm Căn	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	7,5	+2,8	-3,2		
26	Bảy Túc	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	8	+2,8	-3,2		
27	Vàm Om Nỏ	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	10	+2,8	-3,8		
28	Tân Quy	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	7,5	+2,8	-3,2		
29	Vàm Trà Nho	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	10	+3,5	-3,8		
30	Giấy Lãng	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	8	+3,5	-1,5		
31	Dù Há	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	8	+2,5	-3,3		
32	Kênh Sườn Tân Hưng - Tân Tỉnh	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	4	+2,5	-2,8		1,5*1,5
33	Kênh Sườn Liên Xã	Thị xã Vĩnh Châu							1,5*1,5
34	Phước Tân (KN4)	Thị xã Vĩnh Châu							
35	Xóm Chùa	Thị xã Vĩnh Châu	1	1	3	+3	-2,5		
	Tổng cộng: 160 cống								

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TRÌNH: KÊNH, RẠCH CẤP I

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Tên công trình	Cấp huyện	Địa điểm		Quy mô công trình				Z _{dáy} (m)
			Điểm đầu	Điểm cuối	L _{đài} (km)	B _{mặt} (m)	b _{đáy} (m)	m	
I	DỰ ÁN KÊ SÁCH								
1	Kênh Cái Côn Lớn	Kế Sách	Sông Hậu	Ranh tỉnh Hậu Giang	4,5	70	56	2	-8
2	Kênh Cái Côn Bé	Kế Sách	Kênh Cái Côn lớn	Kênh Số 1	13,5	45	31	2	-5
3	Rạch Mương Khai	Kế Sách	Sông Hậu	Kênh Cái Côn Bé	6	30	16	2	-4
4	Rạch Cái Cau	Kế Sách	Sông Hậu	Kênh Lung Sen Lớn	4	40	26	2	-4
5	Rạch Cái Trâm	Kế Sách	Sông Hậu	Kênh Cái Côn Bé	9,5	35	21	2	-4
6	Rạch Vọp	Kế Sách	Sông Hậu	Kênh Số 1	12	45	31	2	-5
7	Kênh Mương Lộ	Kế Sách	Sông Hậu	Ranh tỉnh Hậu Giang	26	50	36	2	-5
8	Kênh Cái Trung - Rạch Gừa	Kế Sách	Kênh Cái Côn lớn	Kênh An Mỹ - 30/4	35	25	10	2	-2,5
9	Kênh An Mỹ - 30/4	Kế Sách	Sông Hậu	Kênh An Mỹ - 30/4	11	35	20	2	-5
10	Kênh 30/4	Châu Thành - Kế Sách	Sông Hậu	Kênh 30/4	20	35	15	2	-2,5
11	Rạch Mương Điều	Long Phú	Kênh Số 1	Giáp ranh khu du lịch Hồ nước ngọt	25,5	30	15	2	-2,5
12	Rạch Giang Cơ	Long Phú	Kênh An Mỹ - 30/4	Sông Saintard	7,5	30	20	1,5	-2
13	Cộng (I)		Kênh An Mỹ - 30/4	Sông Saintard	9,5	20	14	1,5	-2
					184				
II	DỰ ÁN LONG PHÚ - TIẾP NHẬT								
1	Kênh Bà Xâm - Gò	Long Phú - Trần Đề	Cống Bà Xâm	Cống Gò	35	20	10	1,5	-3
2	Kênh 96 - Long Hưng	Long Phú - Trần Đề	Kênh Bang Long	Cống Chín Sáu	20,5	20	10	1,5	-3
3	Kênh Hưng Thạnh - Tân Lich - Sóc Dong	Long Phú - Trần Đề	Kênh Bao Biển	Kênh Tiếp Nhật	16	25	18	2	-1,5
4	Kênh 25/4	Long Phú	Kênh Bang Long	Kênh Cái Xe	6	25	18	2	-1,5
5	Kênh Liên Huyện - Bung Thum	Long Phú - Trần Đề	Kênh Tiếp Nhật	Kênh Bà Xâm	13,5	18	6	1,5	-2
6	Kênh Bao Biển	Long Phú	Rạch Góc	Cống Bao Biển	7	35	20	2	-2



Stt	Tên công trình	Cấp huyện	Địa điểm		Quy mô công trình				
			Điểm đầu	Điểm cuối	L _{đài} (km)	B _{mặt} (m)	b _{đáy} (m)	m	Z _{đáy} (m)
7	Kênh Bang Long	Long Phú	Cống Cái Oanh	Kênh Bà Xâm - Gò	9,5	40	25	2	-3
8	Kênh Bung Lức - Nước Mặn	Long Phú - Trần Đề	Kênh Tiếp Nhật	Cống Long Phú	15	40	30	2	-2
9	Kênh Cái Xe - Ngăn Rô	Long Phú - Trần Đề	Cống Cái Xe	Cống Ngăn Rô	25	25	17	2	-1,5
10	Kênh Tiếp Nhật	Trần Đề	Cống Tiếp Nhật	Cống Bảy Giá	24,5	31	10	3	-2,5
11	Kênh Tổng Cánh - Bung Buoí - Bung Triết	Trần Đề	Cống Tổng Cánh	Kênh Bà Xâm	19	30	15	2	-1,5
12	Kênh Sáu Quế 1	Trần Đề	Cống Sáu Quế 1	Kênh Bà Xâm	7,5	22	8	1,5	-2,5
13	Kênh Bồn Bồn	Trần Đề	Kênh Tiếp Nhật	Kênh Cái Xe	6	20	8	1,5	-2,5
14	Kênh Đại Nôn - Giồng Chát	Trần Đề	Cống Xà Mách	Kênh Cái Xe	13	20	14	2	-1,8
15	Kênh Trà Đót	Trần Đề	Rạch Tổng Cánh	Kênh Ngay	9	15	6	1,5	-2
16	Kênh Trinh Xương	Trần Đề	Rạch Tổng Cánh	Kênh An Nô - Cái Xe	12,5	22	10	1,5	-2,5
17	Kênh Bung Con	Trần Đề	Rạch Tổng Cánh	Rạch Tài Công	12,5	18	8	1,5	-2
18	Kênh Viên Bình	Trần Đề - Mỹ Xuyên	Cống Trà Đuốc	Kênh Cái Xe	12	18	6	1,5	-2
19	Kênh An Nô - Tắc Bướm	Trần Đề	Kênh Đê	Rạch Tổng Cánh	14	20	8	1,5	-2,2
20	Kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh	Trần Đề	Cống An Nô	Kênh Bà Xâm - Gò	22	30	20	2	-3
					299,5				
III	DỰ ÁN BA RINH - TÀ LIÊM								
1	Kênh 19/5	Mỹ Xuyên - thành phố Sóc Trăng	Cống Thạnh Phú	Kênh Tam Sóc - Bó Thảo	16,5	20	7	1,5	-2,2
2	Kênh Tam Sóc - Bó Thảo	Sóc Trăng - Châu Thành - Mỹ Tú	Cống Tam Sóc	Cống Bó Thảo	18	30	16	2	-2,5
3	Kênh Mới - Tà Liêm - Bung Cốc	Mỹ Tú - Châu Thành - Mỹ Xuyên	Kênh Ba Rinh Cũ	Cống Ché Hưng	16	30	15	2	-2
4	Kênh Tân Phước - An Tập	Mỹ Tú - Châu Thành - thành phố Sóc Trăng	Kênh Quản lộ Phụng Hiệp	Cống An Tập	23	25	15	2	-2
5	Kênh Ba Rinh Mới	Mỹ Tú - Châu Thành - Kế Sách	Kênh 30/4	Cống Xẻo Giữa	26	35	15	2	-2,5

Stt	Tên công trình	Cấp huyện	Địa điểm		Quy mô công trình				
			Điểm đầu	Điểm cuối	L _{đài} (km)	B _{mặt} (m)	b _{đáy} (m)	m	Z _{đáy} (m)
6	Kênh Ba Rinh Cũ	Châu Thành - Mỹ Tú	Kênh Ba Rinh Mới	Kênh Ba Rinh Mới	18	30	15	2	-2,5
7	Kênh Phú Thuận - Thị Trấn	Thành phố Sóc Trăng - Mỹ Xuyên	Kênh KN10 (Kênh Mã Tộc)	Đê Thạnh Phú - Tắc Gòong	16	15	6	2	-2
8	Kênh Sóc Trăng - Phụng Hiệp	Thành phố Sóc Trăng - Châu Thành	Kênh Maspero	Ranh tỉnh Hậu Giang	22,5	30	15	2	-2
9	Kênh Tân Lập	Mỹ Tú	Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Cống Mỹ Tú	13	30	20	2	-3
10	Kênh Ô Quên	Mỹ Tú	Kênh Tân Lập	Kênh Ba Rinh cũ	4,5	25	15	2	-2,5
	Cộng (III)				173,5				
IV	DỰ ÁN QUẢN LỘ - PHỤNG HIỆP								
1	Kênh Nàng Rền	Thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị	Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Ranh tỉnh Bạc Liêu	22	40	15	3	-2
2	Kênh Thầy Cai Nhâm	Thị xã Ngã Năm	Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Ranh tỉnh Bạc Liêu	16	22	8	3	-2,5
3	Kênh Vĩnh Lợi - Thạnh Tân - Sa Keo	Thạnh Trị	Kênh Nàng Rền	Cống Sa Keo	26	25	15	2	-2,5
4	Kênh Phú Lộc - Ngã Năm - Xẻo Chít	Thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị	Cống Thạnh Trị	Ranh tỉnh Hậu Giang	31	40	25	2	-3
5	Kênh Hai Trường	Thạnh Trị - Mỹ Xuyên	Kênh Cái Trầu	Quốc lộ 1A	11,5	15	8	1,5	-2
6	Kênh 19/5 - 26/3 - Cái Trầu	Thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị	Sông Nhu Gia	Ranh tỉnh Bạc Liêu	32	30	15	2	-2,5
7	Kênh Bền Long - Xóm Tiệt	Thị xã Ngã Năm - Mỹ Tú	Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Kênh Quản lộ Nhu Gia	17	25	8	2	-2,5
8	Kênh Lâm Trà - Xáng Cụt	Thị xã Ngã Năm - Mỹ Tú	Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	Kênh Quản lộ Nhu Gia	10	22	8	2	-3
9	Kênh Trà Cú Cạn	Mỹ Tú	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Kênh Tân Lập	15	22	8	2	-2
10	Kênh Ngan Rộn - Đông Hưng	Thị xã Ngã Năm - Thạnh Trị	Kênh Thầy Cai Nhâm	Kênh Nàng Rền	13,5	25	10	2	-3
11	Kênh Bình Hưng	Thị xã Ngã Năm	Kênh Phú Lộc - Ngã Năm	Kênh Quản lộ Nhu Gia	10	30	10	2	-3

Stt	Tên công trình	Cấp huyện	Địa điểm		Quy mô công trình				
			Điểm đầu	Điểm cuối	L _{đài} (km)	B _{mặt} (m)	b _{đáy} (m)	m	Z _{đáy} (m)
12	Kênh Quản lộ Nhu Gia	Thị xã Ngã Năm - Thành Trì	Năm Cống Mỹ Phước	Kênh Quản lộ - Phụng Hiệp	18	50	30	2	-3
	Cộng (IV)				222				
V	DỰ ÁN THANH MỸ								
1	Kênh Thanh Mỹ	Mỹ Xuyên	Cống Thạnh Trị	Sông Dù Tho	27	40	25	2	-3
	Cộng (V)				27				
VI	DỰ ÁN VEN BIỂN ĐÔNG								
1	Kênh Trà Niên	Thị xã Vĩnh Châu	Sông Mỹ Thanh	Kênh Năm Căn - Lai Hòa	40	40	25	2	-6
2	Kênh Năm Căn - Lai Hòa	Thị xã Vĩnh Châu	Sông Bạc Liêu	Kênh KN3	9	25	18	1,5	-2,6
3	Kênh Cỏ Cò - Vĩnh Châu	Thị xã Vĩnh Châu	Sông Dù Tho	Ngã 3 Cầu Kè	13	50	40	1,5	-5
4	Kênh Tân Quy	Thị xã Vĩnh Châu	Cống Tân Quy	Kênh KN4	8	25	18	1,5	-2,6
5	Kênh Lãm Thiết	Thị xã Vĩnh Châu	Sông Mỹ Thanh	Kênh Trà Niên	8	20	14	1,5	-2,5
	Cộng (VI)				78				
VII	DỰ ÁN CÙ LAO SÔNG HẬU								
1	Kênh Bến Bạ (sông Bến Bạ)	Cù Lao Dung	Sông Hậu	Sông Hậu	18,5	200	70	8	-3
2	Kênh Cồn Trờ (sông Cồn Trờn)	Cù Lao Dung	Sông Hậu	Rạch Khém Sâu	20,5	200	70	8	-3
3	Rạch Khém Sâu - Long Ân	Cù Lao Dung	Sông Hậu	Sông Hậu	11	70	40	5	-2,5
4	Rạch Vàm Hồ Lớn	Cù Lao Dung	Sông Cồn Trờn	Sông Cồn Trờn	6	50	20	5	-2,5
	Cộng (VII)				56				
	Tổng cộng				1.040				

Ghi chú: * Công trình kênh cấp I do tỉnh quản lý (65 tuyến kênh, tổng chiều dài 1.040 km)/.